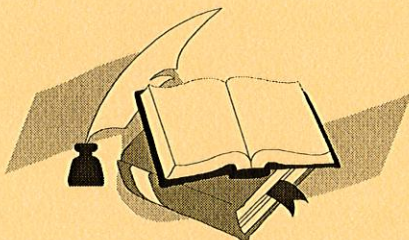


CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CƠ KHÍ & LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM



BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022



Long An, ngày 12 tháng 07 năm 2022

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		205.137.115.125	182.286.245.160
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.161.764.845	5.216.580.817
1. Tiền	111		2.161.764.845	5.216.580.817
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.058.522.541	42.119.637.864
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29.742.314.712	42.875.185.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.000.000	264.925.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		177.548.279	874.867.917
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.880.340.450)	(1.895.340.450)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		174.684.152.458	134.950.026.479
1. Hàng tồn kho	141		174.684.152.458	134.950.026.479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		232.675.281	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		232.675.281	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		43.142.262.681	46.495.166.850
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		86.000.000	90.200.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		86.000.000	90.200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		38.338.470.897	42.106.836.695
1. Tài sản cố định hữu hình	221		38.338.470.897	42.106.836.695
- Nguyên giá	222		124.743.601.819	125.073.100.490
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.405.130.922)	(82.966.263.795)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		737.803.229	737.803.229
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(737.803.229)	(737.803.229)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.717.791.784	4.298.130.155
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4.196.479.412	4.260.802.870
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		521.312.372	37.327.285
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		248.279.377.806	228.781.412.010
C. Nợ phải trả	300		130.962.890.884	107.225.879.948
I. Nợ ngắn hạn	310		130.692.890.884	106.955.879.948
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.355.568.194	10.821.685.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.192.892.957	6.825.761.487
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		983.658.387	636.322.531
4. Phải trả người lao động	314		4.509.803.968	3.199.660.768
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		58.164.500	45.454.545
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.794.509.970	1.341.254.112
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		94.009.109.848	82.842.628.350
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.789.183.060	1.243.113.060
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		270.000.000	270.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		270.000.000	270.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		117.316.486.922	121.555.532.062

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410		117.316.486.922	121.555.532.062
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(31.818.182)	(31.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.004.822.066	2.954.529.066
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.565.103.038	10.854.441.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		176.165.818	59.016.118
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		5.388.937.220	10.795.425.060
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		248.279.377.806	228.781.412.010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 12 tháng 07 năm 2022



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Trường Sơn

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	103.269.682.412	106.239.973.316	221.523.496.956	211.512.633.957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		8.309.950	232.200.000	8.309.950
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		103.269.682.412	106.231.663.366	221.291.296.956	211.504.324.007
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	90.612.833.038	94.683.655.535	192.356.084.058	190.468.618.028
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.656.849.374	11.548.007.831	28.935.212.898	21.035.705.979
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	228.406.210	49.510.758	320.257.843	102.638.632
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.735.802.472	2.037.931.884	2.935.532.618	2.559.590.117
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.735.607.730	2.016.452.665	2.910.203.122	2.508.037.167
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	3.178.310.731	3.199.493.929	6.703.095.592	6.357.939.405
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.287.303.837	3.300.729.825	12.936.817.628	7.254.601.299
11. LN thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		3.683.838.544	3.059.362.951	6.680.024.903	4.966.213.790
12. Thu nhập khác	31	VI.6	263.021.357	3.189.864.626	457.244.734	3.480.839.877
13. Chi phí khác	32	VI.7	154.924.030	25.641.000	268.124.030	31.641.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		108.097.327	3.164.223.626	189.120.704	3.449.198.877
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.791.935.871	6.223.586.577	6.869.145.607	8.415.412.667
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	789.371.980	1.230.796.371	1.399.708.387	1.565.099.862
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.002.563.891	4.992.790.206	5.469.437.220	6.850.312.805
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61					
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5	6	7
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 12 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH HÀNG

Từ ngày 01/04/2022 Đến ngày 30/06/2022

Ngành hàng	Doanh thu thuần	Giá vốn			Lãi gộp	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	Chi phí tài vay	Lợi nhuận kinh doanh	Thu nhập tài chính	Thu nhập khác	Chi phí tài chính	CP khác	Lợi nhuận trước thuế
		Giá vốn hàng bán	CP SX ko hạch toán vào Z	Cộng										
Hoạt động SXKD chính	103 269 682 412	90 587 658 707	25 174 331	90 612 833 038	12 656 849 374	3 178 310 731	4 287 303 837	1 735 607 730	3 455 627 076	228 406 210	263 021 357	194 742	154 924 030	3 791 935 871
Cơ khí	4 552 671 000	3 839 212 430		3 839 212 430	713 458 570	6 820 000	441 151 692		265 486 878	218 736	39 568 530		700 000	304 574 144
Bê tông tươi	22 747 235 723	21 245 957 243		21 245 957 243	1 501 278 480	680 728 279	487 448 248		333 101 953	218 736	104 747 231		152 124 030	285 943 890
Vật liệu xây dựng	15 085 454	11 033 850		11 033 850	4 051 604				4 051 604					4 051 604
Gạo xuất khẩu	6 290 694 494	5 039 648 474	18 555 807	5 058 204 281	1 232 490 213	505 041 004	589 317 686		138 131 523	200 852 287	11 870 560	194 742	210 000	350 449 628
Gạo nội địa	60 688 859 869	52 749 284 806	6 618 524	52 755 903 330	7 932 956 539	1 721 534 349	1 797 920 059	1 735 607 730	2 677 894 401	153 117	27 697 976		490 000	2 705 255 494
Mỹ nghệ	3 847 616 710	3 335 992 842		3 335 992 842	511 623 868	171 471 828	409 569 668		(69 417 628)	26 744 598	39 568 530		700 000	(3 804 500)
Bao bì	4 947 905 904	4 232 863 637		4 232 863 637	715 042 267	71 176 994	561 896 484		81 968 789	218 736	39 568 530		700 000	121 056 055
Gạch không nung	179 613 258	133 665 425		133 665 425	45 947 833	21 538 277			24 409 556					24 409 556
CỘNG	103 269 682 412	90 587 658 707	25 174 331	90 612 833 038	12 656 849 374	3 178 310 731	4 287 303 837	1 735 607 730	3 455 627 076	228 406 210	263 021 357	194 742	154 924 030	3 791 935 871

Người lập biểu



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Nhung

Ngày 12 Tháng 07 Năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

PHỤ LỤC 12

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu	Số dư tại ngày 01/04/2022		Số phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 30/06/2022	
		Dư nợ	Dư có	Số phải nộp	Số đã nộp	Dư nợ	Dư có
1	Thuế GTGT phải nộp			42.444.864	42.444.864		
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3	Thuế XNK						
4	Thuế TNDN		610.336.407	789.371.980	460.000.000		939.708.387
5	Thuế TNCN		13.130.000	68.157.230	37.337.230		43.950.000
6	Thuế tài nguyên						
7	Thuế nhà đất						
8	Các loại thuế khác			319.306.836	319.306.836		
9	Phí lệ phí						
	Tổng cộng		623.466.407	1.219.280.910	859.088.930		983.658.387

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 12 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trương Sơn

KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/04/2022 Đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	172 795 828	
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	2 499 540 916	4 708 583 517
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	2 439 661 463	4 475 908 236
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	2 439 661 463	4 475 908 236
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16	200 481 333	333 406 416
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	232 675 281	232 675 281
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	172 795 828	
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	59 879 453	232 675 281
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	232 675 281	232 675 281
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		36 802 269
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	2 482 106 327	4 518 353 100
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	2 439 661 463	4 475 908 236
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	42 444 864	79 247 133
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46		

Lập biểu



Bùi Văn Kết

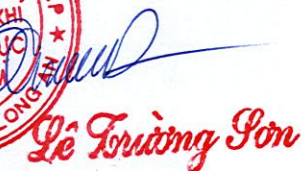
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phương

Ngày 12 tháng 07 Năm 2022

Tổng Giám đốc

Lê Trường Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2022

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế năm nay	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.791.935.871	6.223.586.577	6.869.145.607	8.415.412.667
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ	02		1.883.630.934	1.915.595.510	3.768.365.798	3.708.546.394
- Các khoản dự phòng	03		(5.000.000)	(432.181.012)	(15.000.000)	(822.969.012)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.657.411)	3.106.584	(3.657.411)	13.860.313
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.093.681)	(1.338.627)	(1.947.454)	(3.915.363)
- Chi phí lãi vay	06		1.735.607.730	2.016.452.665	2.910.203.122	2.508.037.167
- Các khoản điều chỉnh khác	07					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.401.423.443	9.725.221.697	13.527.109.662	13.818.972.166
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.991.346.680	3.748.186.679	13.850.608.804	2.524.419.418
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.175.995.410	5.450.564.167	(40.151.548.908)	(154.529.097.070)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.885.214.049	(22.134.706.686)	2.773.304.953	(801.784.348)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			29.082.499		
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.735.607.730)	(2.016.452.665)	(2.910.203.122)	(2.508.037.167)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(460.000.000)		(1.037.390.262)	(825.806.408)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.050.293.000	1.006.717.000	1.050.293.000	1.006.717.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(321.766.000)	(31.929.887)	(1.323.869.000)	(37.153.556)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.986.898.852	(4.223.317.196)	(14.221.694.873)	(141.351.769.965)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(15.247.000)	(2.238.700)	(2.506.139.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.093.681	1.338.627	1.947.454	3.915.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.093.681	(13.908.373)	(291.246)	(2.502.224.364)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		49.562.399.457	163.808.624.212	196.357.788.330	309.156.948.896
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(99.318.334.882)	(160.020.561.234)	(185.191.306.832)	(171.740.453.410)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49.755.935.425)	3.788.062.978	11.166.481.498	137.416.495.486
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(767.942.892)	(449.162.591)	(3.055.504.621)	(6.437.498.843)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.929.019.088	1.891.199.619	5.216.580.817	7.876.565.988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		688.649	(3.106.584)	688.649	(135.801)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.161.764.845	1.438.930.444	2.161.764.845	1.438.930.444

Ngày 12 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng



Lê Trường Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2022 Đến ngày 30/06/2022

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 04/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 107.778.380.000 đồng, tương đương 10.777.838 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì, các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản, đầu tư hạ tầng, cho thuê kho, bến bãi tại các địa điểm công ty quản lý và sử dụng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh ngắn hạn và dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất, kinh doanh bao bì và thủ công mỹ nghệ
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng, cọc bê tông và gạch không nung

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán.

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
+ Tài sản cố định khác	05-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần và kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiếp thị, quảng cáo, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

- Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng hóa

- Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí đi vay vốn;
- + Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

+ Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	554.532.000	740.576.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.607.232.845	4.476.004.817
Cộng	2.161.764.845	5.216.580.817

2- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CTY CP Acecook Việt Nam	904.000.000	1.016.000.000
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc	923.025.050	118.553.250
Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
DONG PHUONG DISTRIBUTOR	1.407.644.679	1.108.224.378
Công Ty Lương Thực Long An	2.171.575.170	1.320.503.085
Chi nhánh Công ty Cổ Phần ACecook Việt nam tại Bình Dương	3.161.672.200	3.810.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	4.017.600.000	12.308.800.000
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thương Mại DELTA	4.770.312.931	
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.386.409.682	22.193.029.684
Cộng	29.742.314.712	42.875.185.397

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công Ty Lương Thực Long An	2.171.575.170	1.320.503.085
- Chi nhánh Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần - Cty Bột Mi Bình Đông	88.344.000	168.845.270
Cộng	2.259.919.170	1.489.348.355

3- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.000.000	264.925.000
Cộng	19.000.000	264.925.000

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng của người lao động	164.000.000	
- Phải thu khác	13.548.279	874.867.917
Gồm:		
+ Công Ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy	1.521.465	
+ Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam		21.001.125
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Mỹ Tín	3.321.088	3.321.088
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiết kế Xây Dựng An Dương		1.592.000
+ Bưu Điện Tỉnh Long An - Tổng Công Ty Bưu Điện Việt Nam	6.428.101	6.932.353
+ T AND T SUPERMARKET INC		839.743.726
+ Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Hiếu	2.277.625	2.277.625
Cộng	177.548.279	874.867.917

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	86.000.000	90.200.000
Gồm:		
+ Chi nhánh Công Ty CP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - XN Que hàn điện Khánh hội	86.000.000	86.000.000
+ Chi nhánh Công ty Xăng dầu Long An - PETROLIMEX - Cửa hàng 57		4.200.000
Cộng	86.000.000	90.200.000

5- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	22.350.000	22.350.000

- Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Hiếu	91.105.000	91.105.000
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	625.120.000	625.120.000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	48.700.000	63.700.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Mỹ Tín	92.990.450	92.990.450
Cộng	1.880.340.450	1.895.340.450

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	147.859.282.182	106.298.017.600
- Công cụ, dụng cụ	665.617.921	656.429.373
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.296.756.584	3.267.590.973
- Thành phẩm	19.836.825.916	22.850.805.225
- Hàng hóa	1.937.207.336	1.530.763.641
- Hàng gửi đi bán	88.462.519	346.419.667
Cộng	174.684.152.458	134.950.026.479

7- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Cty CP CB NS XK Sài Gòn - Việt Hưng	4.196.479.412	4.260.802.870
Cộng	4.196.479.412	4.260.802.870

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cải tạo phễu 2 trạm trộn 60m3 để chứa thêm đá mi - XNXLCK	79.411.048	
Thay sàng tạp chất và sửa chữa thiết bị PX1-XNLTTP	90.413.880	
Nâng bù đài hầm , thay CB D/c máy xay PX2- XNLTTP		14.069.103
Cải tạo, nâng cấp Băng tải kép nhập xuất hàng kho B1&B5 PX1- XNLTTP	351.487.444	
Lắp đặt, sửa chữa thoát nước nhà kho PX1- XNLTTP		23.258.182
Cộng	521.312.372	37.327.285

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I – Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	39.432.174.031	47.431.248.749	35.841.458.674	2.038.720.365	124.743.601.819
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành					
- Tặng do bàn giao					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	39.432.174.031	47.431.248.749	35.841.458.674	2.038.720.365	124.743.601.819
II – Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	28.177.074.819	30.352.495.566	24.094.325.540	1.897.604.063	84.521.499.988

2. Tăng trong kỳ	351.931.245	689.796.186	823.054.005	18.849.498	1.883.630.934
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ	28.529.006.064	31.042.291.752	24.917.379.545	1.916.453.561	86.405.130.922
III – Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	11.255.099.212	17.078.753.183	11.747.133.134	141.116.302	40.222.101.831
2. Cuối kỳ	10.903.167.967	16.388.956.997	10.924.079.129	122.266.804	38.338.470.897

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 28.380.663.075 đ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.489.491.006 đ

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ				737.803.229	737.803.229
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ				737.803.229	737.803.229
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ				737.803.229	737.803.229
2. Tăng trong kỳ					
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ				737.803.229	737.803.229
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ					
2. Cuối kỳ					

10- Các khoản vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay bằng VND		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (1)	47.905.116.728	56.811.458.850
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (2)	46.103.993.120	26.031.169.500
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (3)		
Cộng	94.009.109.848	82.842.628.350

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 04/CV/0011/KHDN/18LD ngày 12/04/2021 và Hợp đồng tín dụng số 05/CV/0011/KHDN/18LD ngày 20/04/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 47.905.116.728 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0011/NHNT-CRC/TC19 ngày 22/04/2019.

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0019/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021.

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0021/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

(2) Hợp đồng tín dụng số 2150.0402/2021-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 04/02/2021 và 2250.2102-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 21/02/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 46.103.993.120 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018;

1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018;

1999.0008/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 12/03/2019; 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/04/2019;

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/2735249/HĐTD ngày 26/03/2021

+ Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022: 0 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/2735249/HĐBĐ ngày 26/03/2021

11- Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
DNTN Hai Ron	1.095.054.000	488.134.264
Công Ty TNHH MTV TM DV Vận Chuyển Minh Anh	1.138.917.419	466.180.052
Cty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Mai Thành Phát	2.777.510.924	626.688.529
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Và Xây Dựng Thành Nam	4.309.362.540	3.932.995.490
Phải trả cho các đối tượng khác	3.034.723.311	5.307.686.760
Cộng	12.355.568.194	10.821.685.095

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

12- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	920.608.000	
LIN TA LO CO., LTD	998.740.858	
ZENLORA CORPORATION	1.490.243.836	
MICHI HANA CO., LTD	1.687.078.069	792.750
Công ty CP Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.664.527.194	1.393.273.737
Cộng	12.192.892.957	6.825.761.487

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT		36.802.269
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	939.708.387	577.390.262
- Thuế thu nhập cá nhân	43.950.000	22.130.000
Cộng	983.658.387	636.322.531

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	232.675.281	
Cộng	232.675.281	

14- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước tiền thuê đất	58.164.500	
- Trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm		45.454.545
Cộng	58.164.500	45.454.545

15- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	581.799.713	379.263.113
- Nhận ký cược, ký quỹ	75.000.000	
+ Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa	75.000.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.137.710.257	961.990.999
Gồm:		
+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	77.666.897	108.166.897
+ Cổ tức phải trả	4.060.043.360	
+ Công Ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy		853.824.102
Cộng	4.794.509.970	1.341.254.112

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký cược, ký quỹ	270.000.000	270.000.000
Gồm:		
+ Bưu điện tỉnh Long An - Tổng Công ty Bưu Điện Việt Nam	270.000.000	270.000.000
Cộng	270.000.000	270.000.000

16- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	30/06/2022	Tỷ lệ	01/04/2022
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	60,00	64.668.000.000	60,00	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40,00	43.110.380.000	40,00	43.110.380.000
Cộng	100,00	107.778.380.000	100,00	107.778.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp đầu kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp cuối kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
- Số dư cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4.004.822.066	2.954.529.066
Cộng	4.004.822.066	2.954.529.066

17- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Số lượng	
- Gạo NL 20% tằm	Kg	36.762	36.762

b) Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.614,25	3.249,52

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Chỉ tiêu	Ngày xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	31/07/2011	10.978.100	10.978.100
- Doanh nghiệp tư nhân Điện Mãi	30/11/2020	33.483.175	33.483.175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	30/11/2020	42.000.000	42.000.000
- Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	30/11/2020	35.354.000	35.354.000
- Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL	30/11/2020	34.000.000	34.000.000
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	30/11/2020	7.524.103.500	7.524.103.500
Cộng		7.679.918.775	7.679.918.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	102.259.793.097	104.966.563.103
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.009.889.315	1.265.100.263
Cộng	103.269.682.412	106.231.663.366

Trong đó đã loại trừ:	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
- Doanh thu nội bộ	613.818.845	407.122.959
- Doanh thu hàng bán bị trả lại		8.309.950
Cộng	613.818.845	415.432.909

2- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	89.731.145.820	93.573.784.252
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	856.512.887	1.094.850.828
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	25.174.331	15.020.455
Cộng	90.612.833.038	94.683.655.535

Trong đó đã loại trừ:	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
- Giá vốn nội bộ	613.818.845	407.122.959
- Giá vốn hàng bán bị trả lại		6.783.214
Cộng	613.818.845	413.906.173

3- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.093.681	1.338.627
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	227.312.529	48.172.131
Cộng	228.406.210	49.510.758

4- Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
- Chi phí lãi vay	1.735.607.730	2.016.452.665
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	194.742	21.479.219
Cộng	1.735.802.472	2.037.931.884

5- Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
- Thu nhập từ phí dịch vụ gửi hàng hóa	68.181.819	
- Thu nhập từ phí cho thuê nhà xưởng	122.727.273	122.727.273
- Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí		432.181.012
- Thu nhập do hàng thừa	65.178.701	288.051.899
- Thu nhập bồi thường di dời cơ sở mặt bằng		2.283.031.000
- Thu nhập khác	6.933.564	63.873.442
Cộng	263.021.357	3.189.864.626

6- Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
- Chi phí vi phạm quy định về bảo vệ môi trường	151.424.030	
- Các khoản khác	3.500.000	25.641.000
Cộng	154.924.030	25.641.000

7- Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
- Chi phí vận chuyển	1.063.948.060	1.048.892.924
- Chi phí vật liệu, bao bì	850.863.788	802.802.658
- Chi phí cho nhân viên	57.259.900	57.889.325
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	584.951.658	584.951.658
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	484.901.959	545.415.762
- Chi phí khác bằng tiền	136.385.366	159.541.602
Cộng	3.178.310.731	3.199.493.929

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
- Chi phí vật liệu quản lý	55.443.592	51.135.909
- Chi phí cho nhân viên	2.580.985.854	2.765.764.917
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.937.541	98.958.177
- Thuế, phí và lệ phí	193.469.266	200.936.823
- Chi phí dự phòng	(5.000.000)	(390.788.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.906.592	242.677.253
- Chi phí khác bằng tiền	1.167.560.992	332.044.746
Cộng	4.287.303.837	3.300.729.825

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
- Chi phí nguyên vật liệu	77.551.619.277	79.136.152.940
- Chi phí nhân công	7.697.516.978	8.205.993.531
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.883.630.934	1.915.595.510
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.769.717.233	5.768.609.651
- Chi phí khác bằng tiền	1.915.667.373	752.204.994
Cộng	94.818.151.795	95.778.556.626

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

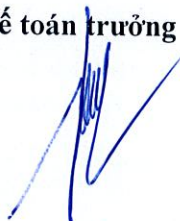
Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.791.935.871	6.223.586.577
- Các khoản điều chỉnh tăng	154.924.030	7.000.000
+ Khoản chi liên quan đến việc phát hành cổ phiếu	3.500.000	7.000.000
+ Chi phí vi phạm quy định về bảo vệ môi trường	151.424.030	
- Thu nhập chịu thuế TNDN	3.946.859.901	6.230.586.577
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	789.371.980	1.246.117.316
- Điều chỉnh thuế TNDN chi phí ủng hộ cứu trợ gạo do dịch COVID-19 năm 2020		(15.320.945)
--> Chi phí thuế TNDN quý 2	789.371.980	1.230.796.371

Lập bảng



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phương

Long An, ngày 12 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc




PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2021)	107.778.380.000	(31.818.182)	10.412.795.718				1.947.812.066		120.107.169.602
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			10.905.825.060						10.905.825.060
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ							1.006.717.000		1.006.717.000
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(10.464.179.600)						(10.464.179.600)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(1.006.717.000)						(1.006.717.000)
+ Cô tức phải trả cổ đông năm 2020			(7.544.486.600)						(7.544.486.600)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(110.400.000)						(110.400.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.510.076.000)						(1.510.076.000)
+ Quỹ khen thưởng BĐH			(292.500.000)						(292.500.000)
+ Giảm khác									
Số dư cuối năm trước (31/12/2021)	107.778.380.000	(31.818.182)	10.854.441.178				2.954.529.066		121.555.532.062
Số dư đầu năm này (01/01/2022)	107.778.380.000	(31.818.182)	10.854.441.178				2.954.529.066		121.555.532.062
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			2.466.873.329						2.466.873.329
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(27.600.000)						(27.600.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Cô tức phải trả cổ đông năm 2021									
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27.600.000)						(27.600.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BĐH									
+ Giảm khác									
Số dư cuối quý I đầu quý II	107.778.380.000	(31.818.182)	13.293.714.507				2.954.529.066		123.994.805.391

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			3.002.563.891						3.002.563.891
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ							1.050.293.000		1.050.293.000
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(10.731.175.360)						(10.731.175.360)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(1.050.293.000)						(1.050.293.000)
+ Cô tức phải trả cổ đông năm 2021			(7.760.043.360)						(7.760.043.360)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(52.900.000)						(52.900.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.575.439.000)						(1.575.439.000)
+ Quỹ khen thưởng BDH			(292.500.000)						(292.500.000)
+ Giảm khác									
Số dư cuối quý II	107.778.380.000	(31.818.182)	5.565.103.038				4.004.822.066		117.316.486.922

VCK